

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI 31 THÁNG 03 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		70.404.852.311	66.396.457.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	32.858.674.034	27.804.530.147
1. Tiền	111		5.358.674.034	6.804.530.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.500.000.000	21.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	11G			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	27.721.383.513	29.988.299.732
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.940.635.641	42.313.762.958
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(12.219.252.128)	(12.325.463.226)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	5.996.929.133	4.730.661.739
1. Phải thu của khách hàng	131		1.454.111.018	1.435.331.018
2. Trả trước cho người bán	132		507.989.471	438.075.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		15.600.000	15.600.000
5. Các khoản phải thu khác	138		22.865.225.763	21.737.652.840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.845.997.119)	(18.895.997.119)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.827.865.631	3.872.965.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.166.665	10.166.664
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.803.479	60.903.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		688.463.842	688.463.842
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.106.431.645	3.113.431.645
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		43.310.486.054	43.737.811.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		488.554.044	577.440.642
1. TSCĐ hữu hình	221	6	488.554.044	577.440.642
- Nguyên giá	222		6.096.492.067	6.096.492.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.607.938.023)	(5.519.051.425)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	7	0	0
- Nguyên giá	228		4.291.284.753	4.291.284.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.291.284.753)	(4.291.284.753)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	25.404.430.000	25.404.430.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		45.233.950.000	45.233.950.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(19.829.520.000)	(19.829.520.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.417.502.010	17.755.941.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.864.218.242	15.202.657.566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	10	2.053.283.768	2.053.283.768
4. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		113.715.338.365	110.134.269.505



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		5.821.355.970	5.577.608.772
I. Nợ ngắn hạn	310		5.645.195.970	5.401.448.772
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		4.003.644	
3. Người mua trả tiền trước	313			12.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	11	97.817.907	95.697.258
5. Phải trả người lao động	315		92.459.036	284.842.888
6. Chi phí phải trả	316		59.400.000	417.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		211.004.941	41.953.226
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	12	5.180.510.442	4.549.955.400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		176.160.000	176.160.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		176.160.000	176.160.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		107.893.982.395	104.556.660.733
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.893.982.395	104.556.660.733
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.220.000.000	62.220.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		231.817.946	231.817.946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(89.557.835.551)	(92.895.157.213)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		113.715.338.365	110.134.269.505

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT
TẦNG 2-TÒA NHÀ HH3, KĐT MỸ ĐÌNH, MÊ TRÌ, TỪ LIÊM, HÀ NỘI

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I NĂM 2013

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I/2013	Quý I/2012	Lũy kế đến Quý I năm 2013	Lũy kế đến Quý I năm 2012
01	I. Doanh thu		4.591.318,361	4.221.713,638	4.591.318,361	4.221.713,638
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		6.748,629	820.074,784	6.748,629	820.074,784
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		3.515.456,608	2.024.593,883	3.515.456,608	2.024.593,883
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		31.636,364	66.545,456	31.636,364	66.545,456
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		1.037.476,760	1.310.499,515	1.037.476,760	1.310.499,515
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		4.591.318,361	4.221.713,638	4.591.318,361	4.221.713,638
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		74.444,516	72.146,919	74.444,516	72.146,919
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		4.516.873,845	4.149.566,719	4.516.873,845	4.149.566,719
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.179.552,183	2.611.180,501	1.179.552,183	2.611.180,501
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		3.337,321,662	1.538.386,218	3.337,321,662	1.538.386,218
31	8. Thu nhập khác			25.675,246	0	25.675,246
32	9. Chi phí khác			71.787,142	0	71.787,142
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)			(46.111,896)	0	(46.111,896)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		3.337,321,662	1.492,274,322	3.337,321,662	1.492,274,322
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		3.337,321,662	1.492,274,322	3.337,321,662	1.492,274,322
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.337.321.662	1.492.274.322
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	
- Khấu hao tài sản cố định	02		88.886.598	461.636.298
- Các khoản dự phòng	03		(156.211.098)	(1.315.170.585)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư----	05		(2.645.151.369)	(2.173.876.115)
- Chi phí lãi vay	06		0	28.711.112
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		624.845.793	(1.506.424.968)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.178.167.113)	26.130.416.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.373.127.317	107.691.285
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		243.747.198	(114.043.026)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		345.439.323	(2.805.927.799)
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	(28.711.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.408.992.518	21.783.000.640
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.645.151.369	2.173.876.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.645.151.369	2.173.876.115
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			13.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(14.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.054.143.887	22.956.876.755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.804.530.147	16.711.968.182
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		32.858.674.034	39.668.844.937

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính Công ty: Tầng 2, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng; tương đương 13.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

• Hoạt động chính của Công ty là:

- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14.585.852	307.931
Tiền gửi ngân hàng	5.230.255.968	2.807.855.957
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	113.832.214	3.996.366.259
Các khoản tương đương tiền (*)	27.500.000.000	21.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	27.500.000.000	21.000.000.000
	32.858.674.034	27.804.530.147

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	39.940.635.641	42.313.762.958
- Chứng khoán niêm yết	39.940.635.641	42.313.762.958
- Chứng khoán chưa niêm yết		
- Khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.219.252.128)	(12.325.463.226)
	27.721.383.513	29.988.299.732

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2013 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết là giá khớp lệnh (giá bình quân với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31/03/2013.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/13	31/12/2012
1. Phải thu khách hàng	1.454.111.018	1.435.331.018
2. Trả trước cho người bán	507.989.471	438.075.000
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	15.600.000	15.600.000
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	15.600.000	15.600.000
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
4. Phải thu khác	22.865.225.763	21.737.652.840
Trong đó:		
- Bảo hiểm xã hội		3.803.985
- Phải thu nhà đầu tư thiếu tiền mua CK		379.423.803
- Phải thu KH chuyển nhượng quyền nhận tiền bán CK		333.871.111
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK	7.674.082.219	7.927.281.790

- Môi giới đầu tư mua cổ phiếu chưa niêm yết	4.200.000.000	4.200.000.000
- Phải thu khác	10.991.143.544	8.893.272.151
6. Dự phòng ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(18.845.997.119)	(18.895.997.119)
Cộng	5.996.929.133	4.730.661.739

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	688.463.842	688.463.842
	688.463.842	688.463.842

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
- Tạm ứng	3.106.431.645	3.113.431.645
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		
	3.106.431.645	3.113.431.645

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.826.105.701	493.992.999	776.393.367	6.096.492.067
Số tăng trong kỳ		-	-	-
- Mua sắm mới				
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	4.826.105.701	493.992.999	776.393.367	6.096.492.067
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.302.335.999	440.322.059	776.393.367	5.519.051.425
Số tăng trong kỳ	73.449.318	15.437.280	-	88.886.598
- Trích khấu hao	73.449.318	15.437.280		88.886.598
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	4.375.785.317	455.759.339	776.393.367	5.607.938.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	523.769.702	53.670.940	-	577.440.642
Cuối kỳ	450.320.384	38.233.660	-	488.554.044

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm			
Số tăng trong kỳ		4.291.284.753	4.291.284.753
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.291.284.753	4.291.284.753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm		4.291.284.753	4.291.284.753
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm		-	-
Cuối kỳ		-	-

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	45.233.950.000	45.233.950.000
- Chứng khoán chưa niêm yết sẵn sàng để bán	45.233.950.000	45.233.950.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(19.829.520.000)	(19.829.520.000)
	25.404.430.000	25.404.430.000

(*) Tại ngày 31/03/2013, các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được trích lập theo giá tham khảo của 3 công ty chứng khoán

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí cải tạo nội thất sàn HH3	2.058.359.513	2.176.026.672
Chi phí thuê văn phòng dài hạn tại HH3	12.805.858.729	13.026.630.894
	14.864.218.242	15.202.657.566

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	373.468.667	373.468.667
Tiền nộp bổ sung	1.247.192.154	1.247.192.154
Tiền lãi phân bổ trong năm	432.622.947	432.622.947
Số cuối kỳ	2.053.283.768	2.053.283.768

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	97.817.907	95.697.258
	97.817.907	95.697.258

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	31/03/13	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.563.694	20.911.800
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		289.945.100
Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết	4.200.000.000	4.200.000.000
Phải trả theo các HĐHTKD		
BIDV Ba Đình giải ngân vay cầm cố (phải trả NĐT)		
Tiền nhà đầu tư nộp mua phát hành thêm CP cho TTLK		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	970.946.748	39.098.500
	5.180.510.442	4.549.955.400

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Kỳ trước VND	Tỷ lệ (%)	Kỳ này VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000
- Pháp nhân nắm giữ	0,00%	-	0,00%	-
- Thẻ nhân nắm giữ	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000
	100%	135.000.000.000	100%	135.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	Kỳ trước	Kỳ này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.591.318.361	4.221.713.638
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.748.629	820.074.784
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	3.515.456.608	2.024.593.883
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	31.636.364	66.545.456
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		
- Thu cho thuê sử dụng tài sản		-
- Doanh thu khác	1.037.476.760	1.310.499.515
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	4.591.318.361	4.221.713.638

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán		314.514.824
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	69.498.055	1.009.091.568
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-
Chi phí hoạt động tư vấn		35.000.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	111.157.559	
Chi phí dự phòng	(106.211.098)	(1.315.170.585)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác		28.711.112
	74.444.516	72.146.919

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	559.285.305	1.352.976.708
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	276.703.331	213.669.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.886.598	461.636.298
Thuế, phí và lệ phí	13.862.300	47.900.834
Chi phí dự phòng	(50.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.858.604	534.996.662
Chi phí khác	19.956.045	
	1.179.552.183	2.611.180.501

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.337.321.662	1.492.274.322
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.920.503.900)	(863.376.600)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.920.503.900)	(863.376.600)
+ <i>Cổ tức</i>	(1.920.503.900)	(863.376.600)
+ <i>Hoàn nhập dự phòng chứng khoán OTC</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.416.817.762	628.897.722
Chuyển lỗ năm trước	(1.416.817.762)	(58.285.009.403)
Thu nhập tính thuế	-	(57.656.111.681)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.337.321.662	1.492.274.322
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.337.321.662	1.492.274.322
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	247	111

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Vũ